

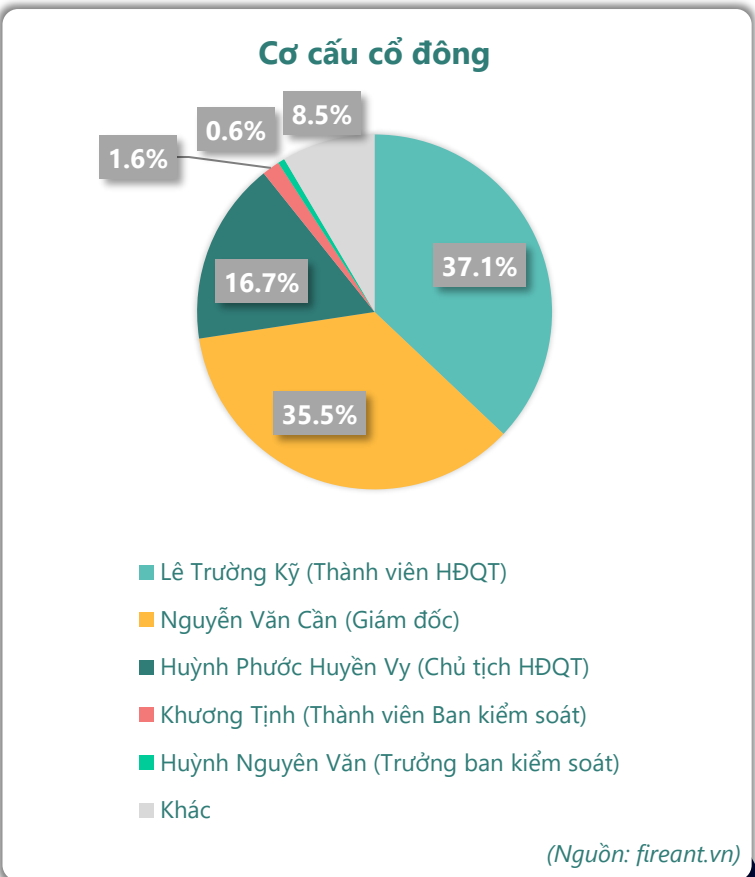
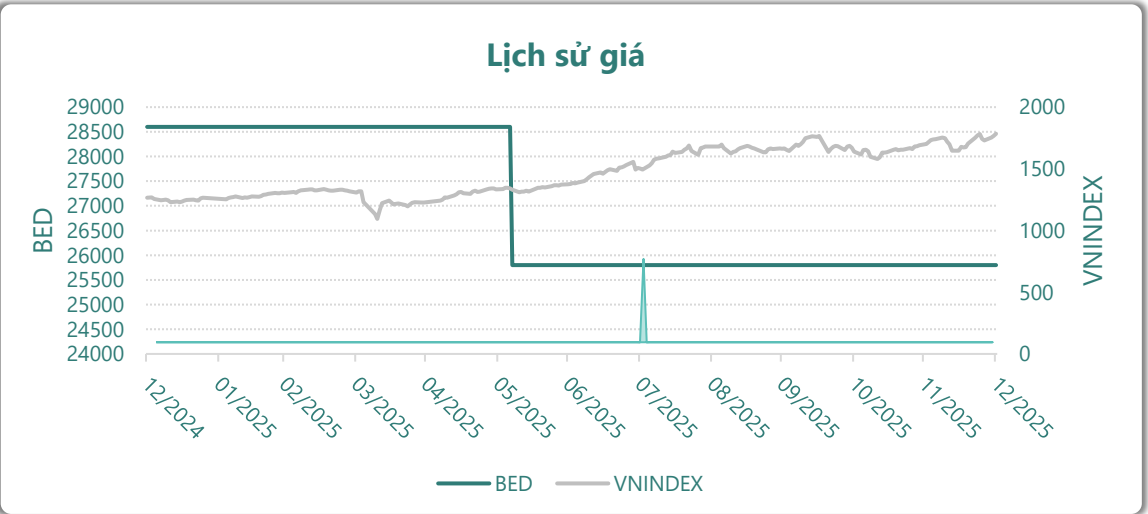
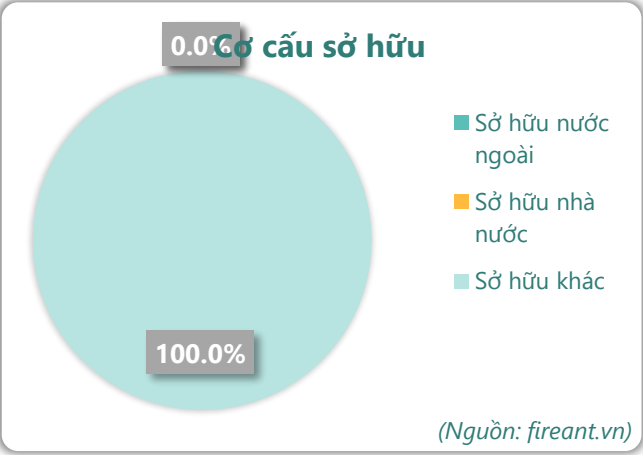


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

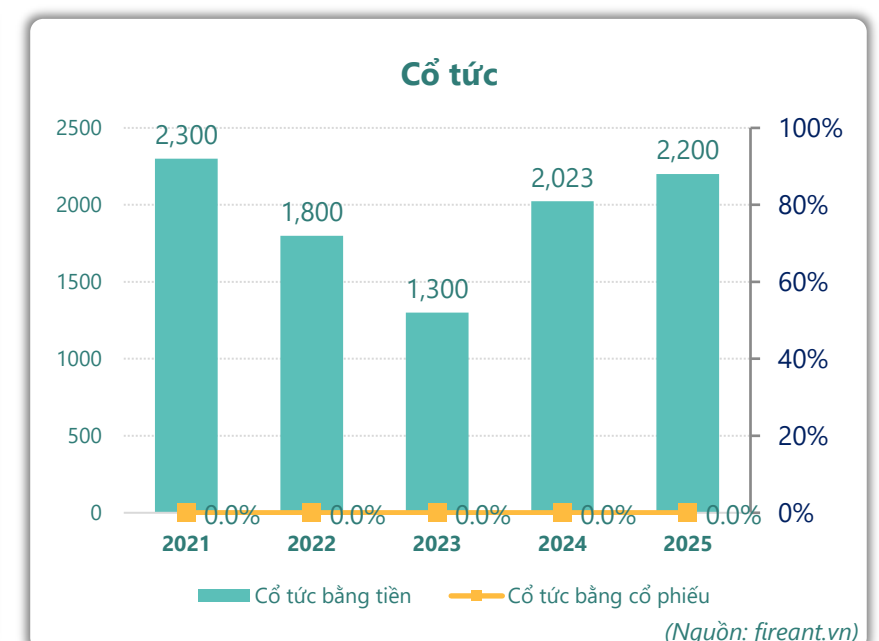
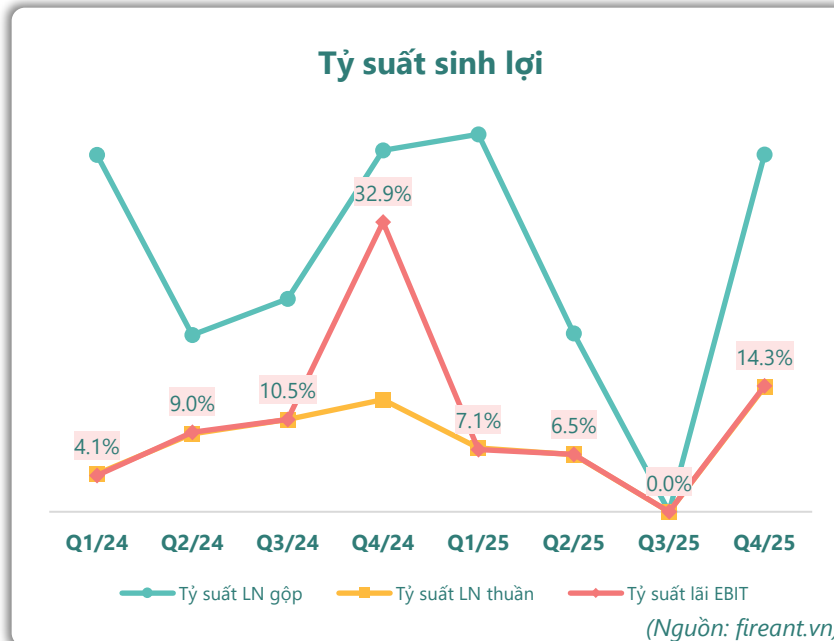
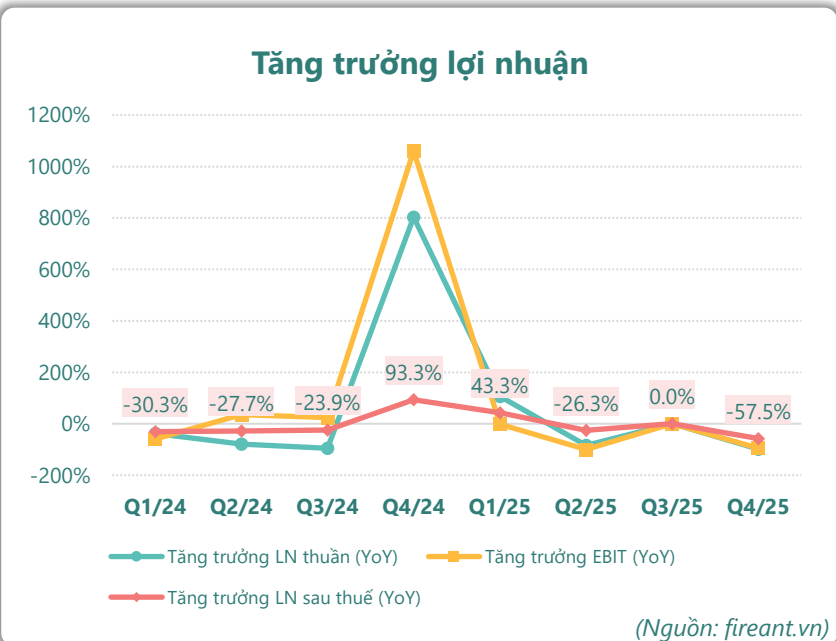
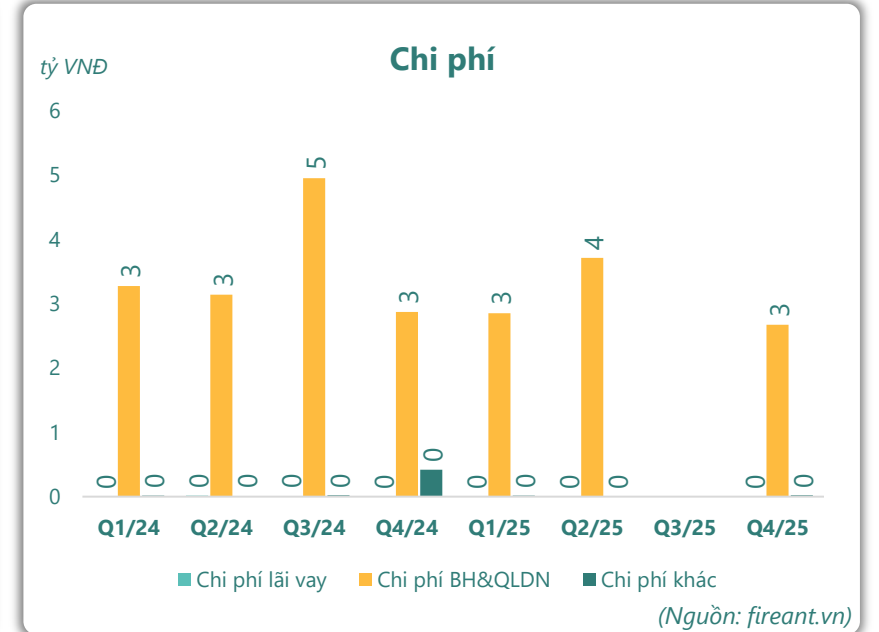
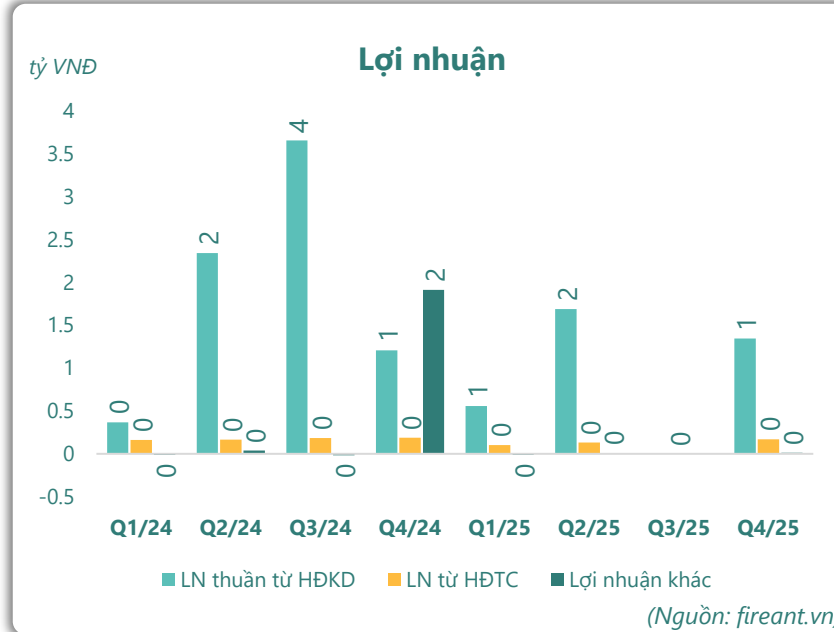
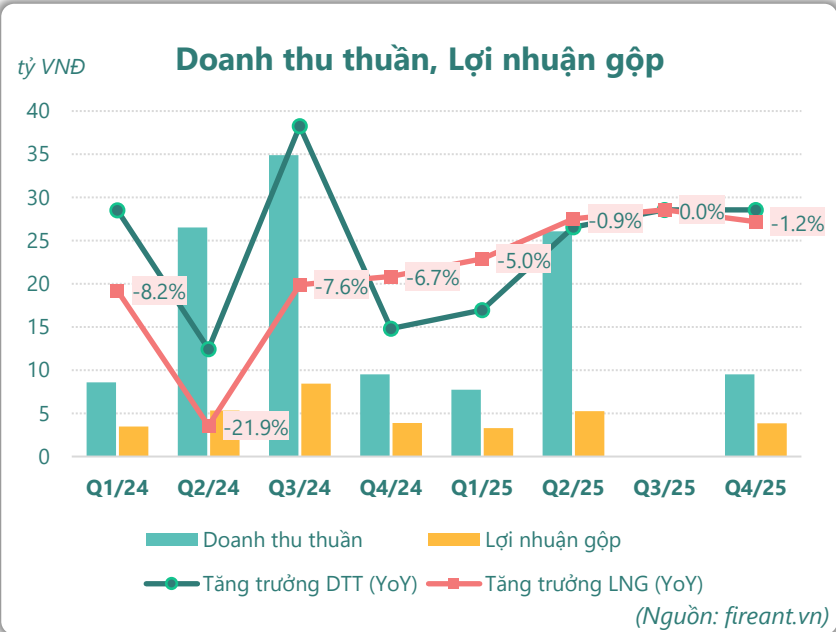
CTCP Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng

Ngày 31/12/2025	25,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	25,800 - 28,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	77
Số lượng CPLH (CP)	3,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	



KẾT QUẢ KINH DOANH

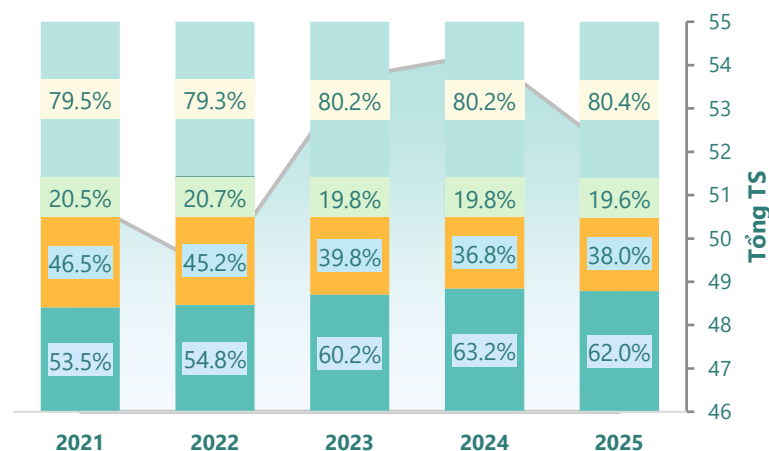




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

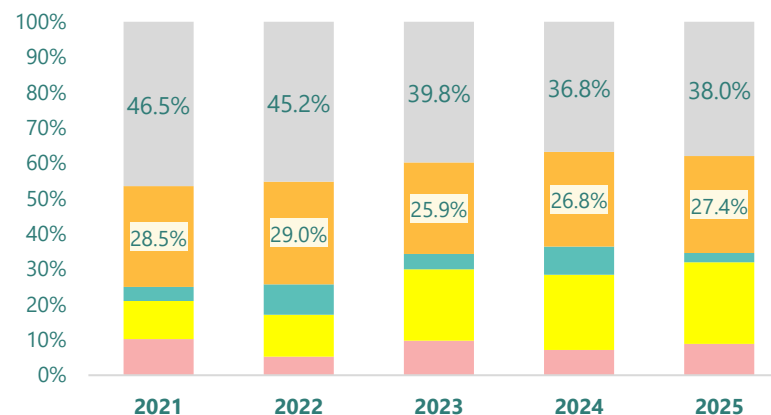
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

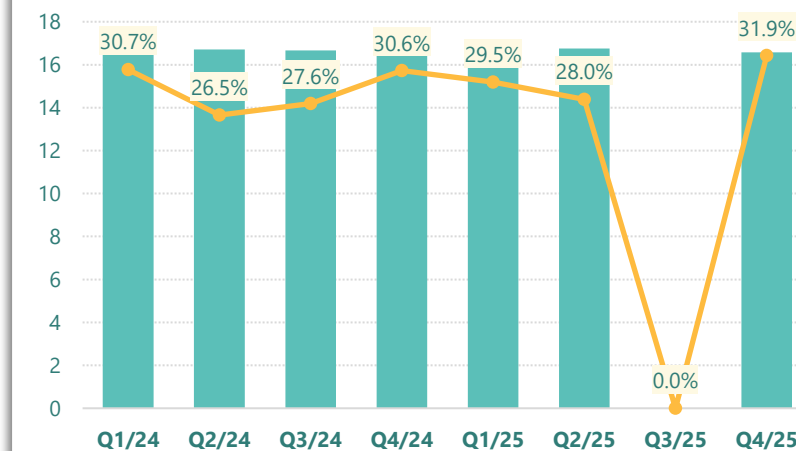


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

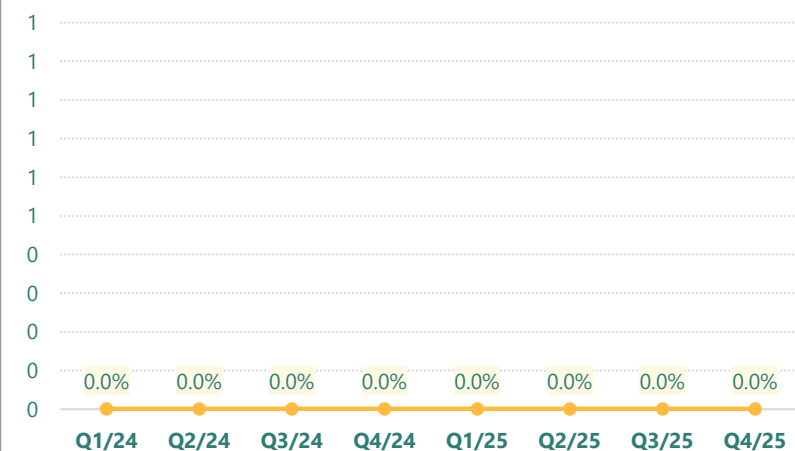


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

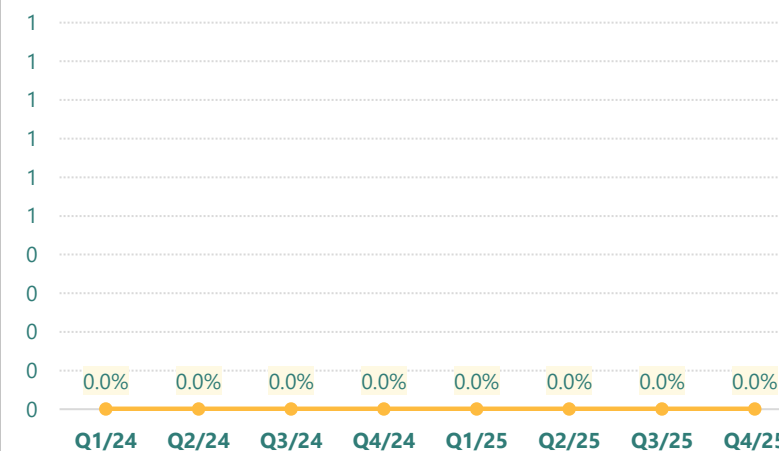


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

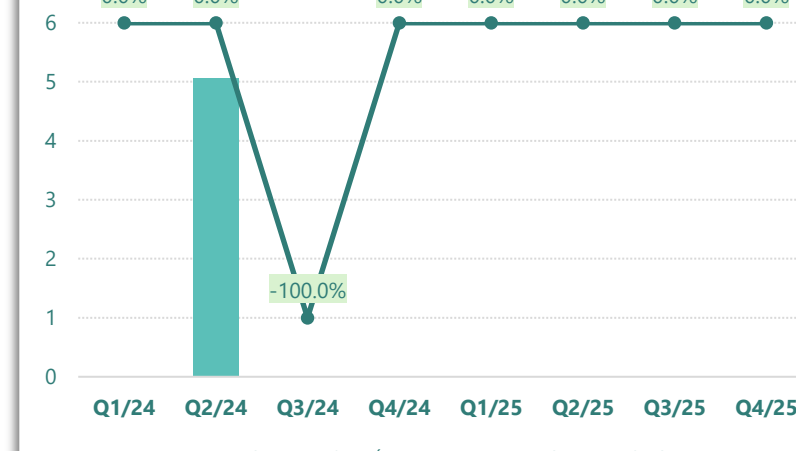


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

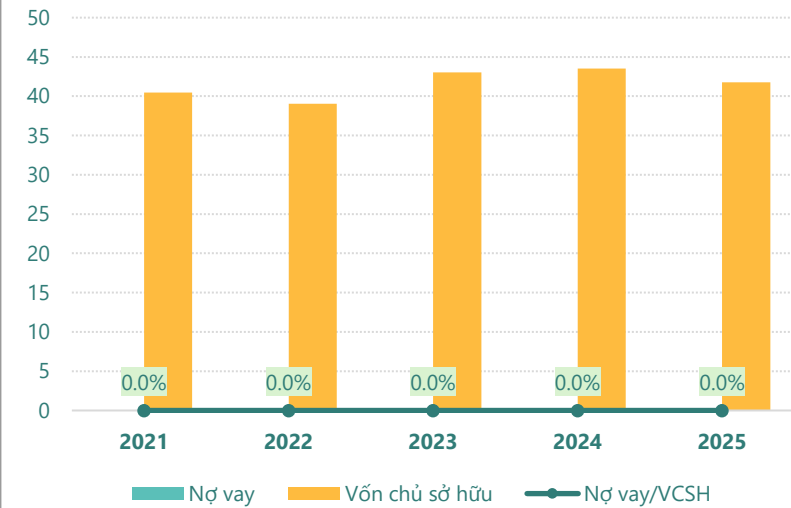
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

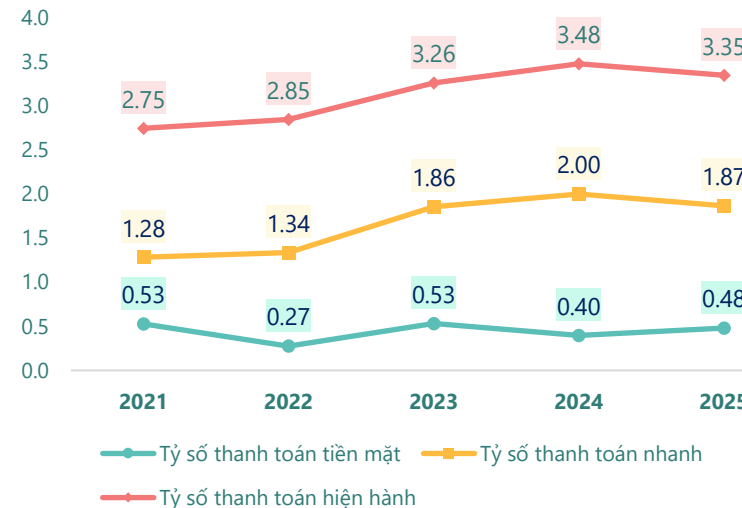
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



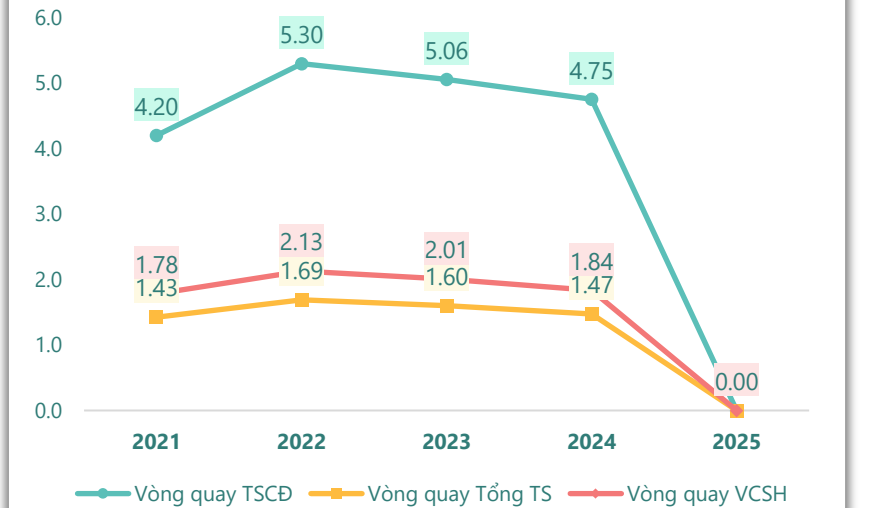
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



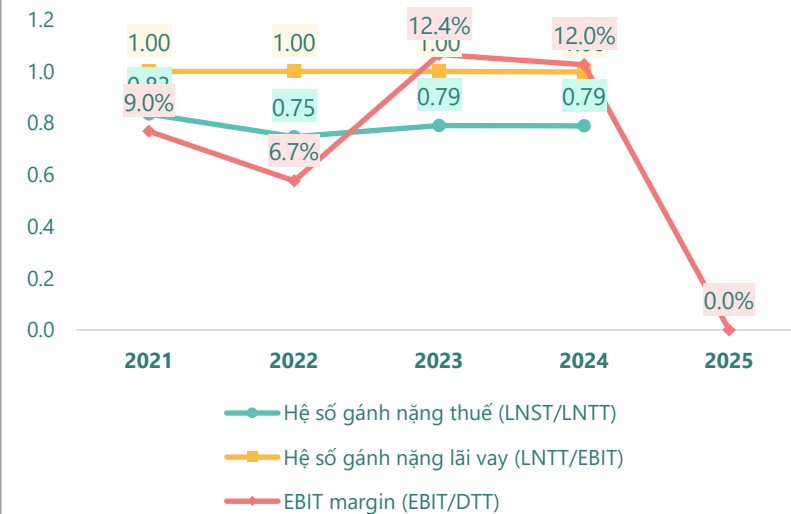
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



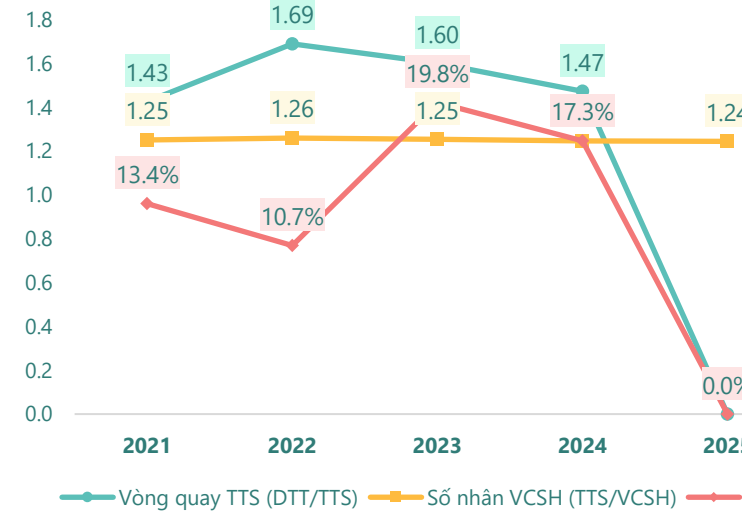
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



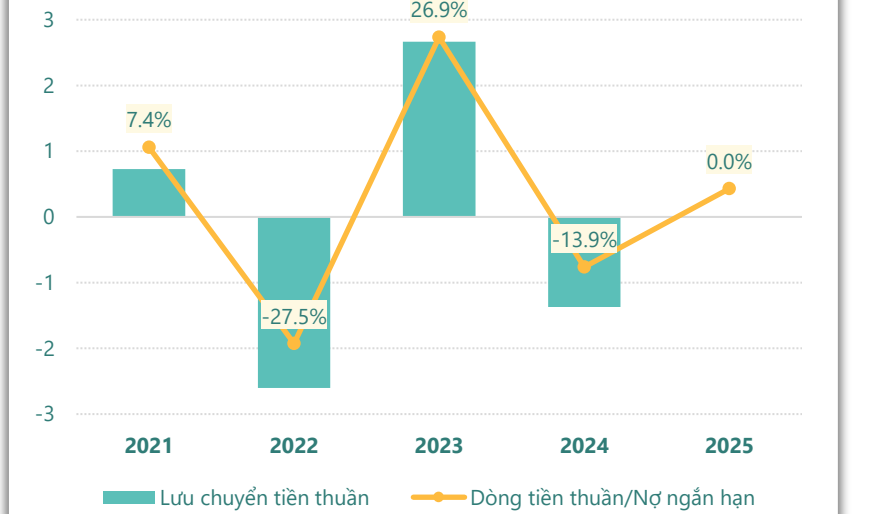
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	9.50	9.50	0.0%		79.5	
Giá vốn hàng bán	5.65	5.61	0.7%		58.4	
Lợi nhuận gộp	3.85	3.90	-1.3%		21.1	
Doanh thu HĐTC	0.17	0.19	-10.2%		0.72	
Chi phí TC	0	0.00			0.02	
Chi phí lãi vay	0	0.00			0.02	
LN trong công ty LKLD	0	0.00			0	
Chi phí bán hàng	1.95	2.18	-10.4%		11.1	
Chi phí QLDN	0.72	0.69	4.8%		3.12	
LN thuần từ HĐKD	1.34	1.21	11.1%		7.58	
Lợi nhuận khác	0.01	1.91	-99.4%		1.92	
LN trước thuế	1.36	3.12	-56.5%		9.50	
Lợi nhuận sau thuế	1.07	2.46	-56.3%		7.49	
LNST của CĐ cty mẹ	1.07	2.46	-56.3%		7.49	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.7	-0.64	-1.82	2.13	0	-0.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.50	-0.33	0.13	11.3	0	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.07	0	0	-6.59	0	0
Tiền đầu kỳ	2.74	4.87	3.90	2.20	0	5.11
Lưu chuyển tiền thuần	2.13	-0.97	-1.70	6.87	0	-0.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.87	3.90	2.20	9.08	0	4.60

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	51.9	54.3	-4.3%
Tài sản ngắn hạn	32.2	34.3	-6.2%
Tiền và tương đương tiền	4.60	3.90	18.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.0	11.5	4.3%
Phải thu ngắn hạn	1.35	4.32	-68.7%
Hàng tồn kho	14.2	14.6	-2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	19.7	20.0	-1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	16.6	16.6	-0.1%
Bất động sản đầu tư	2.78	3.15	-11.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.38	0.23	65.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10.2	10.7	-5.3%
Nợ ngắn hạn	9.62	9.86	-2.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.33	6.72	9.1%
Nợ dài hạn	0.54	0.86	-37.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	41.8	43.5	-4.1%
Vốn chủ sở hữu	41.8	43.5	-4.1%
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

